

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 25-5-2020

V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Vĩnh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Thanh.

2. Ông Mai Tấn Lộc.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Tiểu Thơ là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

Vào ngày 25 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai, theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 128/2020/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn M, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh T.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh T.

Ông M, bà X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/4/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông M trình bày: Ông với bà X quen biết đi đến hôn nhân, có tổ chức đám cưới chung sống vợ chồng vào năm 1989, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do cuộc sống vợ chồng lạnh nhạt, bất đồng quan điểm sống, tình nghĩa vợ chồng không còn, hai vợ chồng đã ly

thân từ năm 2017 đến nay. Do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, vợ chồng không thể tiếp tục sống chung nên ông khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bà X.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Trần Thị Mỹ Q, sinh năm 1993; Trần Thị Phương Qu, sinh năm 1996 và Trần Trí D, sinh ngày 11/12/2006. Ông M đồng ý giao cháu D cho bà X trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, ông không cấp dưỡng nuôi con. Còn Mỹ Q, Phương Qu đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 22/4/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà X trình bày: Bà thống nhất lời ông M về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn dẫn đến ly hôn. Nay bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông M.

- Về con chung: Có 3 người con chung tên Trần Thị Mỹ Q, sinh năm 1993; Trần Thị Phương Qu, sinh năm 1996 và Trần Trí D, sinh ngày 11/12/2006. Bà yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu D, không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con. Còn Mỹ Q, Phương Qu đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp ly hôn và nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Ông M, bà X có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông M, bà X theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông M với bà X chung sống vợ chồng vào năm 1989, nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp. Nên pháp luật không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông M, bà X.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, ông M, bà X có 03 con chung tên Trần Thị Mỹ Q, sinh năm 1993; Trần Thị Phương Qu, sinh năm 1996 và Trần Trí D, sinh ngày 11/12/2006.

Xét yêu cầu nuôi cháu D của bà X, thấy rằng: Hiện tại cháu D do bà X trực tiếp nuôi dưỡng, cháu D đã trên 7 tuổi và nguyện vọng muốn sống với bà X khi cha, mẹ ly hôn. Mặt khác, ông M cũng đồng ý giao cháu D cho bà X nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu D cho bà X nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Riêng hai cháu Mỹ Q, Phương Qu đã thành niên, ông M, bà X không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Xét, bà X không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi cháu D nên Hội đồng xét xử không giải quyết nếu sau này có yêu cầu thì khởi kiện bằng vụ án khác.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Ông M, bà X xác định tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Ông M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 9, 14, 15, 81 và 82 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Văn M với bà Nguyễn Thị X.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Trí D, sinh ngày 11/12/2006, cho bà Nguyễn Thị X tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ông M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Án phí: Ông Trần Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông Trần Văn M đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số

0005211 ngày 22/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Vậy ông M đã thi hành xong án phí.

4. Ông M, bà X có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Công Vĩnh Đức